

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 11 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Luật số 88/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012.

+ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đặt ra nhiệm vụ “tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế tổ chức thực hiện pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, bảo đảm yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững”.

+ Chỉ thị số 32-CT/TW, ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản.

+ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII (Kết luận số 121-KL/TW) đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp trong đó yêu cầu “Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản còn chồng chéo, bất cập cản trở sự phát triển, khơi thông các điểm nghẽn, tạo ra động lực mới cho phát triển”;

+ Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật;

+ Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực”, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3);

+ Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi

ích cục bộ;+ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đặt ra mục tiêu đến năm 2030: “Năm 2025, cơ bản hoàn thành việc tháo gỡ những “điểm nghẽn” do quy định pháp luật. Đồng thời yêu cầu: ”Thường xuyên đánh giá hiệu quả của pháp luật sau ban hành, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và xây dựng cơ chế kịp thời nhận diện, xử lý tổng thể, đồng bộ, tháo gỡ nhanh nhất những “điểm nghẽn” có nguyên nhân từ quy định của pháp luật”;

+ Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, ngày 1/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (Nghị định 189/2025/NĐ-CP);

+ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).

Cơ sở thực tiễn

+ Sau gần 02 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 38/2024/NĐ-CP cơ bản đáp ứng được yêu cầu chống khai thác IUU. Tuy nhiên, Nghị định còn một số nội dung vướng mắc, khó áp dụng, chưa thể chế cụ thể các biện pháp quản lý và hành vi cấm của Luật Thủy sản năm 2017.

+ Mặt khác, vi phạm về IUU ngày càng diễn biến phức tạp, đặc biệt là hành vi về thiết bị giám sát hành trình tàu cá (VMS), Giấy phép khai thác thủy sản, vượt ranh giới cho phép khai thác trên biển, tàu cá, ngư dân Việt Nam khai thác trái phép tại vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử lý.... đồng thời một số hành vi chưa đảm bảo cơ sở pháp lý cần thiết để xác định hành vi vi phạm dẫn đến việc cơ quan thực thi pháp luật còn lúng túng trong việc áp dụng thực hiện. Do đó, việc rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 38/2024/NĐ-CP một số nội dung liên quan đến chống khai thác IUU là rất cần thiết, đáp ứng mục tiêu cấp bách của Chính phủ chỉ đạo trong công tác gỡ “Thẻ Vàng” đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam và đảm bảo phù hợp với các quy định mới tại Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2025, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

+ Ngày 16/10/2025, Văn phòng Chính phủ có Thông báo kết luận số 559/TB-VPCP về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại phiên họp lần thứ 17 của Ban Chỉ đạo quốc gia về chống khai thác IUU, theo đó, Phó Thủ tướng chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường “Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành, địa phương khẩn trương xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản”.

Từ những khó khăn, bất cập công việc thi hành pháp luật trong công tác chống khai thác IUU và các chỉ đạo của Ban Bí thư tại các Nghị quyết, Chỉ thị của Chính phủ nêu trên cho thấy, việc ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05/4/2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản là rất cần thiết, cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 30 Điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, cụ thể như sau:

- Điều 1. Bổ sung các điểm r, s, t, u và điểm v vào sau điểm q khoản 3 Điều 4.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5.
- Điều 3. Bổ sung các khoản 9, 10, 11 và 12 vào sau khoản 8 Điều 5.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 20.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung Điều 21.
- Điều 6. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 Điều 22.
- Điều 7. Bổ sung cụm từ vào mũ khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 5 Điều 23.
- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 25.
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 35.
- Điều 10. Sửa đổi, bổ sung Điều 36.
- Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản tại Điều 37.
- Điều 12. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 39.
- Điều 13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 39.
- Điều 14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 41.

- Điều 15. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 42.
- Điều 16. Bãi bỏ khoản 4 Điều 42.
- Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 45.
- Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 46.
- Điều 19. Bổ sung Điều 46a vào sau Điều 46.
- Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 47.
- Điều 21. Sửa đổi, bổ sung Điều 48.
- Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Điều 49.
- Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 50.
- Điều 24. Sửa đổi, bổ sung Điều 51.
- Điều 25. Bãi bỏ Điều 52.
- Điều 26. Sửa đổi, bổ sung Điều 53.
- Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Điều 54.
- Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Điều 55.
- Điều 29. Bổ sung Điều 58a vào sau Điều 58.
- Điều 30. Hiệu lực thi hành.
- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này.

+ Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định này, bao gồm: Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đầu tư kinh doanh tại Việt Nam; Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

+ Hộ kinh doanh phải đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, hộ gia đình, chủ tàu cá thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

- Nội dung cơ bản: +Bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả, gồm: “*Buộc trang bị đầy đủ thiết bị thông tin liên lạc trên tàu cá hoặc buộc lắp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá; Buộc khắc phục lỗi kỹ thuật của thiết bị giám sát hành trình tàu cá; Buộc khôi phục sự cố tín hiệu thiết bị giám sát tàu cá; Buộc gửi đầy đủ dữ liệu giám sát hành trình tàu cá đến trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá; Buộc chủ tàu cá lắp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá.*” nhằm đảm bảo hành vi vi phạm phải được khắc phục kịp thời, thông suốt trong quá trình hoạt động trên biển.

+ Sửa đổi, bổ sung mẫu khoản 4 Điều 5 quy định cụ thể đối tượng vi phạm bị xử lý vi phạm hành chính là chủ tàu/thuyền trưởng đối với từng hành vi cụ thể, nhằm tránh việc áp dụng không đúng hành vi vi phạm đối với chủ tàu và thuyền trưởng.

+ Bổ sung các khoản 9, 10, 11 sau khoản 8 Điều 5 như sau:

(i) Tại khoản 9 Điều 5 quy định căn cứ để xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định này (trừ trường hợp bị bắt giữ, xử lý tại vùng biển chồng lấn, chưa phân định, vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ khác) gồm một trong các tài liệu như: “*Bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền quốc gia bắt giữ, xử lý; Văn bản (công hàm, văn bản thông báo) xác nhận chính thức của Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài về việc tàu cá, ngư dân Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử lý do khai thác thủy sản trái phép tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác. Văn bản xác nhận gồm các thông tin chủ yếu sau: toạ độ vị trí tàu cá vi phạm; số đăng ký tàu cá; hành vi vi phạm bị xử lý; họ tên, thông tin về nhân thân thuyền trưởng và các thuyền viên; họ tên, thông tin về nhân thân chủ tàu cá (nếu có); các thông tin, tài liệu, hình ảnh khác có liên quan.*” các bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền bắt giữ và văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao hoặc có quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài là căn cứ để xử lý vi phạm hành chính mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

(ii) Tại khoản 10 Điều 5 quy định “*Trường hợp thiết bị giám sát hành trình tàu cá mất kết nối tín hiệu nhiều lần trong một chuyến biển mà chủ tàu, thuyền trưởng không thực hiện đúng quy định báo cáo vị trí về bờ 06 giờ mỗi lần thì xử phạt hành vi vi phạm tương ứng quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 35 và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần*” để đảm bảo căn cứ pháp lý để xử phạt vi phạm hành chính nhiều lần đối với tàu cá mất tín hiệu nhiều lần trên biển trong một chuyến biển mà không thực hiện báo cáo vị trí theo quy định.

(iii) Khoản 11 Điều 5 quy định “*Trong quá trình xác minh, xử lý vụ việc nếu phát hiện hành vi tháo gỡ, tàng trữ, vận chuyển trái phép từ 02 thiết bị giám sát*

hành trình tàu cá trở lên thì chuyển hồ sơ vụ việc đến cơ quan có thẩm quyền để điều tra, xử lý hình sự theo quy định của pháp luật”, để việc xác định rõ hành vi thuộc xử lý vi phạm hành chính, hành vi phải chuyển hồ sơ vụ việc đến cơ quan có thẩm quyền để điều tra, xử lý hình sự phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐTP.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 20 (vi phạm nghiêm trọng trong khai thác thủy sản) theo hướng quy định cụ thể hành vi, chế tài xử phạt đối với chủ tàu/thuyền trưởng, như: *“Vô hiệu hóa thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá khi hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; Không có thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá khi hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; ...”*, đồng thời bổ sung khoản 4 Điều này để áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với “thuyền trưởng” và bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi *“Buộc chủ tàu cá lắp thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá”* do nội dung này chưa được quy định tại Nghị định số 38/2024/NĐ-CP nên việc áp dụng hình thức xử phạt tiền nhưng không có cơ sở buộc chủ tàu cá lắp thiết bị giám sát hành trình nên chủ tàu cá vẫn vi phạm trong quá trình hoạt động trên biển.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 21 (vi phạm quy định về vùng khai thác thủy sản) theo hướng tăng mức phạt tiền và hình thức phạt bổ sung tại Điều này, cụ thể: tăng mức phạt tiền của hành vi quy định tại Nghị định số 38/2024/NĐ-CP, bổ sung hình thức xử phạt bổ sung *“Tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 06 tháng đến 12 tháng”* đối với hành vi vi phạm tại Điều này, để hạn chế chủ tàu/thuyền trưởng sử dụng tàu cá khai thác thủy sản sai vùng và vượt qua ranh giới vùng được phép khai thác thủy sản trên biển mà không có văn bản chấp thuận.

+ Bổ sung cụm từ “chủ tàu cá và thuyền trưởng khi thực hiện” vào sau cụm từ “đối với” tại mữ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 23 để cụ thể đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi khai thác thủy sản không đúng nghề ghi trong Giấy phép khai thác thủy sản, đồng thời bổ sung quy định tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác đối với hành vi khai thác sai nghề.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 35 (vi phạm quy định về thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá) để mô tả rõ hành vi không thực hiện báo cáo theo quy định, tàng trữ hoặc lưu giữ thiết bị giám sát hành trình mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, chế tài xử lý đối với nhà cung cấp thiết bị giám sát hành trình không thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để khắc phục sự cố, như: *“không thực hiện báo cáo vị trí về bờ 06 giờ mỗi lần trong trường hợp thiết bị giám sát hành trình bị hỏng hoặc không truyền được thông tin, dữ liệu từ tàu cá về trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá khi đang hoạt động đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét; không đưa tàu về cảng trong 10*

ngày kể từ khi thiết bị giám sát hành trình tàu cá bị hỏng để sửa chữa đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét.” và “Tàng trữ hoặc lưu giữ thiết bị giám sát hành trình của tàu cá khác khi tàu cá đó hoạt động trên biển mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;” và “Không thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về việc khắc phục sự cố tín hiệu thiết bị giám sát tàu cá do đơn vị mình cung cấp”, đồng thời quy định rõ trách nhiệm pháp lý của thuyền trưởng, chủ tàu và bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm nêu trên.+ Sửa đổi, bổ sung Điều 36 về đánh dấu tàu cá theo hướng xác định xử phạt đối với chủ tàu cá và tăng mức phạt tiền.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 theo hướng tăng mức xử phạt như: “Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng” đối với hành vi không viết số đăng ký tàu cá hoặc viết số đăng ký tàu cá không đúng quy định hoặc viết số đăng ký tàu cá không đúng số tàu cá do cơ quan có thẩm quyền cấp, mức phạt này phù hợp với hành vi vi phạm, đồng thời đáp ứng kiến nghị của Ủy ban Châu Âu.

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 41 về quy định cụ thể hành vi đối với hành vi và tăng mức phạt tiền đối với hành vi thu gom, mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sơ chế, chế biến thủy sản có nguồn gốc từ khai thác bất hợp pháp hoặc loài thủy sản không có tên trong danh mục được phép kinh doanh tại Việt Nam theo khối lượng sản phẩm thủy sản để xác định mức phạt cụ thể, đồng thời quy định hình thức xử phạt bổ sung “Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng” đối với thu gom, mua, bán, vận chuyển, tàng trữ, sơ chế, chế biến thủy sản.

+Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 42 quy định đối với hành vi không thực hiện khai báo thủy sản nhập khẩu có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 45 về người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính để phù hợp quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

+ Sửa đổi, bổ sung các Điều từ 46 đến Điều 54 về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính của các chức danh cho phù với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 25 tháng 6 năm 2025; Nghị định 198/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

+Sửa đổi, bổ sung Điều 55 về phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản.

+ Quy định về điều khoản chuyển tiếp.

18. Nghị định số 302/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính

phủ quy định chi tiết về Quỹ nhà ở quốc gia và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 11 năm 2025.

- Việc bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật trước đó: không có

- Quy định chuyển tiếp: Tại Điều 26 Nghị định 302/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định: “Trường hợp số tiền thu được theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị định này đã nộp vào ngân sách địa phương mà chưa sử dụng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định tỷ lệ trích số tiền đã nộp vào Quỹ nhà ở địa phương.”

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

- Chỉ thị số 34-CT/TW, ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới đã xác định phấn đấu đến năm 2030 hoàn thành xây dựng ít nhất 01 triệu căn nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp tại khu vực đô thị, đồng thời yêu cầu: “Nghiên cứu hình thành quỹ phát triển nhà ở xã hội, hoặc mô hình định chế tài chính phù hợp để phát triển nhà ở xã hội dài hạn, bền vững; mở rộng nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội từ quỹ đầu tư phát triển địa phương và nguồn vốn từ nước ngoài; khuyến khích hình thành các quỹ đầu tư, quỹ tín thác đầu tư và các hoạt động liên danh, liên kết thực hiện dự án nhà ở xã hội”.

- Ngày 07/3/2025, Văn phòng Trung ương Đảng có Thông báo số 133-TB/VPTW về thực hiện Kết luận của Lãnh đạo chủ chốt tháng 3 năm 2025 (theo văn bản số 1042/VPCP-TKBT ngày 13/3/2025 của Văn phòng Chính phủ), giao nghiên cứu cứu thành lập “Quỹ nhà ở quốc gia” để phát triển nhà ở giá rẻ tại các đô thị lớn.

Cơ sở pháp lý

- Ngày 29/5/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội. Trong đó, giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung về quỹ nhà ở quốc gia tại Điều 4.

- Ngày 14/7/2025, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1526/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9, theo đó Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Nghị định về quỹ nhà ở quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Mục đích ban hành:

+ Việc xây dựng, ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa nội dung đã được quy định tại Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội và được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết, làm cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.

+ Thúc đẩy sự phát triển nhà ở xã hội đồng thời có tác động kép: giúp người dân có thu nhập thấp có cơ hội tiếp cận với nhà ở phù hợp, gắn với việc hoàn thành mục tiêu thực hiện Đề án: “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030”, đồng thời cân đối cung - cầu, điều chỉnh cơ cấu hàng hóa bất động sản, từ đó tác động hạ giá thành phân khúc nhà ở thương mại, giúp thị trường bất động sản phát triển ổn định, lành mạnh hơn.

+ Tạo nguồn lực dài hạn, bền vững cho phát triển nhà ở.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 07 chương, 27 điều quy định chi tiết về quỹ nhà ở quốc gia và biện pháp thi hành nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội, cụ thể bao gồm:

- Chương I - Quy định chung, bao gồm 02 Điều: Phạm vi điều chỉnh và Nguyên tắc áp dụng Nghị định.

- Chương II - Thành lập, địa vị pháp lý và hoạt động của Quỹ, bao gồm 07 Điều: Thành lập Quỹ nhà ở quốc gia; Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ; Mục tiêu, chức năng hoạt động của Quỹ; Nguyên tắc hoạt động của Quỹ; Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ; Nguồn vốn hoạt động của Quỹ; Cơ cấu tổ chức của Quỹ.

- Chương III - Quản lý tài chính, bao gồm 02 Điều: Chế độ tài chính và quản lý, sử dụng tài sản của Quỹ; Chế độ báo cáo, kế toán.

- Chương IV - Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản hỗ trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài, bao gồm 05 Điều: Nguyên tắc, phương thức, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định tiếp nhận khoản hỗ trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân; Trình tự, thủ tục, nội dung văn bản tiếp nhận các khoản hỗ trợ, đóng góp; Tiếp nhận nguồn hỗ trợ, đóng góp; Ký kết, xác nhận việc tiếp

nhận hỗ trợ, đóng góp; Sử dụng khoản hỗ trợ, đóng góp.

- Chương V - Hoạt động đầu tư, tạo lập, quản lý vận hành cho thuê nhà ở, bao gồm 05 Điều: Nguyên tắc đầu tư, tạo lập nhà ở; Hình thức, thủ tục đầu tư xây dựng, tạo lập nhà ở, nhà ở xã hội của Quỹ; Đối tượng thuê nhà ở; Giá thuê, trình tự thuê nhà ở; Việc quản lý vận hành nhà ở.

- Chương VI - Kiểm tra hoạt động, bao gồm 02 Điều: Kiểm tra hoạt động của Quỹ và Nội dung kiểm tra.

- Chương VII - Điều khoản thi hành, bao gồm 04 Điều: Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương; Trách nhiệm của Quỹ; Quy định xử lý chuyển tiếp và Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Thành lập Quỹ nhà ở quốc gia

+ Chính phủ thành lập Quỹ nhà ở trung ương trực thuộc Bộ Xây dựng, giao Bộ Xây dựng quản lý.

+ Căn cứ vào tình hình thực tế trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập mới hoặc tổ chức lại quỹ tài chính hiện có hoặc giao cho quỹ tài chính hiện có thực hiện mục tiêu của Quỹ nhà ở địa phương.

- Mô hình hoạt động của Quỹ nhà ở quốc gia

+ Trường hợp thành lập mới là đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Trường hợp tổ chức lại quỹ tài chính hiện có, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mô hình hoạt động là đơn vị sự nghiệp công lập hoặc mô hình hiện tại của quỹ.

+ Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho quỹ tài chính hiện có thực hiện mục tiêu của Quỹ nhà ở địa phương thì quỹ tiếp tục thực hiện theo mô hình hoạt động của quỹ.

- Mục tiêu, chức năng hoạt động của Quỹ

+ Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để cho thuê.

+ Tạo lập nhà ở xã hội thông qua hình thức tiếp nhận, chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan để cho thuê.

+ Tạo lập nhà ở, nhà ở xã hội thông qua hình thức mua của chủ đầu tư; đặt hàng,

tiếp nhận, chuyển giao nhà ở, nhà ở xã hội của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; tiếp nhận nhà ở phục vụ tái định cư, tạm cư; tiếp nhận, chuyển giao nhà ở, nhà ở xã hội của tổ chức, cá nhân tự nguyện đóng góp để cho thuê.

+ Tạo lập nhà ở thông qua hình thức mua nhà ở thương mại để cho thuê đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

+ Tổ chức quản lý vận hành nhà ở do Quỹ đầu tư xây dựng, tạo lập để cho thuê theo quy định.

- Nguồn vốn hoạt động của Quỹ: Nguồn vốn hoạt động của Quỹ được hình thành từ vốn ngân sách nhà nước; vốn hình thành từ tiếp nhận nguồn hỗ trợ tự nguyện, nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước; các nguồn huy động hợp pháp khác.

- Cơ cấu tổ chức của Quỹ: Cơ cấu tổ chức của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập, bao gồm Giám đốc Quỹ, không quá 02 Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và không quá 05 đơn vị cấp phòng thực hiện chức năng hành chính, chuyên môn.

- Sử dụng khoản hỗ trợ, đóng góp: Quỹ sử dụng khoản hỗ trợ, đóng góp để bổ sung vào nguồn vốn hoạt động của Quỹ và đầu tư, tạo lập, quản lý vận hành nhà ở xã hội, nhà ở để cho thuê.

- Đối tượng thuê nhà ở

+ Đối tượng được thuê nhà ở xã hội do Quỹ đầu tư xây dựng, tạo lập bao gồm các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội đáp ứng các điều kiện quy định tại pháp luật về nhà ở và Nghị quyết số 201/2025/QH15.

+ Đối tượng được thuê nhà ở do Quỹ tạo lập thông qua hình thức mua nhà ở thương mại bao gồm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không lựa chọn hình thức hoặc không thuộc đối tượng thuê nhà ở xã hội.

+ Thứ tự ưu tiên cho thuê nhà ở do Quỹ tạo lập như sau:

(i) Cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang nhân dân chịu tác động bởi việc tổ chức, sắp xếp lại đơn vị hành chính và có địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình;

(ii) Chuyên gia, nhà khoa học được hưởng ưu đãi về nhà ở theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

(iii) Cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang nhân dân không thuộc trường hợp chịu tác động bởi việc tổ chức, sắp xếp lại đơn vị hành chính và có địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình;

- (iv) Đối tượng đã trả nhà công vụ theo quy định pháp luật về nhà ở;
- (v) Viên chức, người lao động thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập;
- (vi) Công nhân, người lao động trong khu công nghiệp;
- (vii) Người lao động từ 35 tuổi trở xuống;
- (viii) Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở khác theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Giá thuê nhà ở:

+ Giá thuê nhà ở xã hội do Quỹ đầu tư xây dựng, tạo lập được xác định theo quy định đối với nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về nhà ở.

+ Giá thuê nhà ở được xác định trên cơ sở tính đủ chi phí bảo trì; chi phí thu hồi vốn tạo lập nhà ở, lãi vay (nếu có) và lợi nhuận định mức không vượt quá 10% tổng chi phí tạo lập nhà ở; chi phí khác có liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng nhà không tính các khoản ưu đãi của Nhà nước vào giá thuê nhà ở.

19. Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2025.

- Việc bãi bỏ, thay thế văn bản quy phạm pháp luật trước đó (nếu có):

+ Nghị định này thay thế các Nghị định sau: Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

+ Bãi bỏ Điều 1 Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ

quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Bãi bỏ Điều 5 Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

+ Bãi bỏ cụm từ “tổng cục” tại điểm a khoản 2 Điều 2; bãi bỏ cụm từ “hoặc phân cấp cho Tổng cục trưởng quyết định thành lập tổ chức quy định tại điểm h khoản 2 Điều 2 Nghị định này” tại điểm b khoản 1 Điều 20; bãi bỏ điểm b, điểm d, điểm e, điểm h khoản 2 Điều 2, điểm d khoản 4 Điều 7 Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính.

- Điều khoản chuyển tiếp: Được quy định tại Điều 15 Nghị định 303/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí thành lập tổ chức quy định tại Nghị định này, các bộ rà soát, kiện toàn, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp.

+ Đối với các đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, thì tiếp tục rà soát, sắp xếp số lượng cấp phó bảo đảm đến hết năm 2030 số lượng cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định này.

+ Vụ, cục, văn phòng thuộc bộ thực hiện hợp nhất, sáp nhập, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

+ Chi cục thuộc cục (thành lập trên cơ sở tổ chức lại tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục theo quyết định của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 3 năm 2025) được áp dụng quy định số lượng cấp phó bình quân không quá 04 người trên một chi cục theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

+ Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật; cơ cấu tổ chức và số lượng cấp phó của người đứng đầu được áp dụng quy định của Cục loại 1 theo quy định của Nghị định này.”.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

+ Kết luận số 09-KL/TW ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, trong đó có chủ trương không duy trì mô hình tổng cục tại các bộ, cơ quan ngang bộ.

+ Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tỉnh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi tắt là Kết luận số 134-KL/TW), trong đó tiếp tục duy trì một số cơ quan thanh tra.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị lần thứ 11, trong đó có chủ trương sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện.

+ Kết luận số 187-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về định hướng số lượng cấp phó của cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị.

+ Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Nghị định 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 và Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024), đây là cơ sở để xây dựng Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đối với từng bộ, cơ quan ngang bộ.

Ngày 18/02/2025, Quốc hội thông qua Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, trong đó tại điểm đ khoản 8 Điều 10 quy định Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn: “Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tiêu chí thành lập, số lượng cấp phó tối đa của người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ”, theo đó, cần thiết phải sửa đổi quy định về số lượng cấp phó đối với các tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ (hiện đang được quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2019, hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025).

Đồng thời, thực hiện Kết luận số 09-KL/TW ngày 24/11/2024 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kế hoạch

số 141/KH-BCĐTKNQ18 ngày 06/12/2024 và Văn bản số 05/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12/01/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, các tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ đã được sắp xếp, tổ chức lại, cụ thể như sau¹⁵:

- + Giảm 05 Bộ, cơ quan ngang Bộ, giảm 03 cơ quan thuộc Chính phủ.
- + Giảm 13/13 tổng cục và tổ chức tương đương.
- + Giảm 519 cục và tổ chức tương đương.
- + Giảm 219 vụ và tổ chức tương đương.
- + Giảm 3.303 chi cục và tương đương chi cục.
- + Giảm 203 đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó, sắp xếp giảm 79/203 đơn vị sự nghiệp công lập trong cơ cấu tổ chức tại Nghị định của Chính phủ).

Trên cơ sở kết quả sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, hiện nay, cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ đã thay đổi; không còn mô hình tổng cục trong cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ và các tổ chức, đơn vị bên trong cũng được sắp xếp, cơ cấu lại.

Theo đó, các quy định về phân cấp, ủy quyền, trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ đã có sự thay đổi, không còn phù hợp theo quy định hiện hành. Vì vậy, để thể chế hóa, tổ chức triển khai thi hành Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và thực hiện định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ, bảo đảm không có khoảng trống pháp lý trong quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và số lượng cấp phó đối với các tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, việc Chính phủ ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ là cần thiết, làm cơ sở để các bộ, cơ quan ngang bộ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc, phù hợp với bối cảnh thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo các chủ trương, định hướng của Ban Chỉ đạo Trung ương, Ban Chỉ đạo của Chính phủ về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

Từ những cơ sở nêu trên, Bộ Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan liên quan xây dựng, trình Chính phủ Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ (thay thế Nghị

¹⁵ Chưa tính số liệu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ¹⁶, Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28/8/2020 của Chính phủ¹⁷ và những nội dung sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ¹⁸, Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ¹⁹).

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định có 03 chương, 16 điều quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4), quy định về: Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; vị trí, chức năng của bộ, cơ quan ngang bộ; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của bộ.

- Chương II: Quy định về cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, gồm 08 Điều (từ Điều 5 đến Điều 13), quy định về cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, chức năng, nhiệm vụ, tiêu chí thành lập, số lượng cấp phó của người đứng đầu phòng, vụ, văn phòng, thanh tra, cục, chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chương III: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều (Điều 14 và Điều 16), quy định về hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

+ Nghị định này quy định chung về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ); tiêu chí thành lập, số lượng cấp phó tối đa của người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc bộ.

+ Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý ngành, lĩnh vực của bộ thực hiện theo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng bộ.

¹⁶ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

¹⁷ Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

¹⁸ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính

¹⁹ Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 101/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ; Nghị định số 10/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ quan thuộc Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 47/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Các quy định về cơ cấu tổ chức của bộ tại Nghị định này không áp dụng đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

+ Tên của bộ và tên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ được dịch ra tiếng nước ngoài để giao dịch quốc tế theo hướng dẫn của Bộ Ngoại giao.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

+ *Về quy định chung*

(i) Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 123/2016/NĐ-CP và bổ sung để làm rõ hơn theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, cụ thể như sau: Nghị định này quy định chung về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ); tiêu chí thành lập, số lượng cấp phó tối đa của người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc bộ.

(ii) Về nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ (Điều 4): (1) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; (2) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển ngành, lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật và tổ chức triển khai thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đã được phê duyệt, nhiệm vụ của bộ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; (3) Quyết định theo thẩm quyền các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ; (4) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ; (5) Hướng dẫn và kiểm tra, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ công tác thuộc ngành, lĩnh vực được phân công; (6) Quản lý tài chính, tài sản, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, tổ chức bộ máy, biên chế, cải cách hành chính và các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ theo quy định của pháp luật; (7) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và phân công của Chính phủ.

+ *Về cơ cấu tổ chức của bộ (Điều 5)*

(i) Về quy định tổ chức thanh tra trong cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ: Thực hiện Kết luận số 134-KL/TW, trong đó tiếp tục duy trì một số cơ quan thanh tra (Thanh tra Ngân hàng Nhà nước) và sắp xếp, tổ chức lại thanh tra các bộ thành đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ, theo đó, Bộ Nội vụ đã chỉnh lý tại

Nghị định theo hướng bổ sung cụm từ “nếu có” sau “thanh tra” tại quy định cơ cấu tổ chức của bộ, bảo đảm bao quát các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ nói chung.

(ii) Về quy định các tổ chức tương đương cục, vụ: Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Đảng, Ban Chỉ đạo Trung ương theo hướng tổ chức lại các tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục thành các tổ chức tương đương mô hình cục, giữ nguyên tên gọi, như: Kho bạc Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Ủy ban Biên giới quốc gia, Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài, Công Thông tin điện tử Chính phủ, Ủy ban Cạnh tranh, Ban Thi đua - khen thưởng Trung ương, Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh...do vậy, để bảo đảm quy định bao quát các tổ chức, đơn vị này, tại Nghị định biên tập cơ cấu tổ chức của bộ gồm cục và tương đương, vụ và tương đương.

+ *Về thanh tra thuộc bộ (Điều 8)*: Căn cứ Kết luận số 134-KL/TW, tại Nghị định quy định Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật có liên quan.

+ *Về cục và tương đương thuộc bộ (Điều 9)*

(i) Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình tại Thông báo số 180/TB-VPCP, Bộ Nội vụ quy định cục thuộc bộ gồm 02 loại, cụ thể: (1) Cục loại 1 là tổ chức (được tổ chức lại từ các tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền) trực thuộc bộ, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật đối với chuyên ngành, lĩnh vực; thực hiện việc quản lý tập trung, thống nhất ở trung ương, không phân cấp cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật; (2) Cục loại 2 là tổ chức trực thuộc bộ, thực hiện chức năng tham mưu tổng hợp và giải quyết các vấn đề cụ thể trong một hoặc một số lĩnh vực, giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật đối với chuyên ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ hoặc theo phân cấp của Bộ trưởng. Trường hợp bộ quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật theo hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương thì được thành lập cục thuộc bộ để thực hiện chức năng quản trị nội bộ.

(ii) Tại khoản 2 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ; tại khoản 2 Điều 9 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bỏ quy định về ủy quyền cho các cơ

quan, đơn vị trực thuộc Bộ); theo đó, đề xuất bỏ cụm từ “*ủy quyền*” khoản 1, điểm b khoản 3 Điều này cho phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Đồng thời, bổ sung “*Ban (đối với cục loại 1)*” là tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của cục, bảo đảm đồng bộ với cơ cấu tổ chức của các đơn vị hiện nay sau khi được sắp xếp, tổ chức lại theo chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Bộ Chính trị, Ban Chỉ đạo Trung ương.

+ *Tiêu chí thành lập phòng thuộc vụ, văn phòng, thanh tra thuộc bộ; ban, phòng, văn phòng, thanh tra thuộc cục; chi cục và tương đương thuộc cục (sau đây gọi chung là chi cục thuộc cục); phòng và tương đương thuộc chi cục thuộc cục (sau đây gọi chung là phòng thuộc chi cục thuộc cục); đội và tương đương thuộc chi cục thuộc cục loại 1 (sau đây gọi chung là đội)*

(i) Không tổ chức phòng trong vụ. Trường hợp đặc biệt, đối với vụ thuộc bộ mới sáp nhập, hợp nhất từ 03 đầu mỗi cấp vụ trở lên hoặc vụ có số biên chế công chức lớn (từ 45 biên chế công chức trở lên được cấp có thẩm quyền giao) thì có thể xem xét thành lập phòng (mỗi phòng phải có đủ 15 biên chế công chức trở lên) và số lượng phòng trong vụ thuộc bộ (nếu có) phải được quy định tại Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ.

(ii) Tiêu chí thành lập phòng thuộc văn phòng, thanh tra thuộc bộ: (1) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về mảng công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của văn phòng, thanh tra; (2) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 07 biên chế công chức trở lên.

(iii) Tiêu chí thành lập ban, văn phòng thuộc cục loại 1: (1) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cục hoặc được giao tham mưu về công tác quản trị nội bộ của cục; (2) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 15 biên chế công chức trở lên.

- Thanh tra thuộc cục thuộc bộ được thành lập theo quy định tại Luật Thanh tra và các văn bản pháp luật có liên quan.

(iv) Tiêu chí thành lập phòng, văn phòng thuộc cục loại 2: (1) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cục hoặc được giao tham mưu về công tác quản trị nội bộ của cục; (2) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 07 biên chế công chức trở lên.

(v) Tiêu chí thành lập chi cục thuộc cục loại 1: (1) Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cục theo quy định của pháp luật chuyên ngành; (2) Được giao thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; (3) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 30 biên chế công chức trở lên.

(vi) Tiêu chí thành lập chi cục thuộc cục loại 2: (1) Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cục theo quy định của pháp luật chuyên ngành; (2) Được giao thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; (3) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 15 biên chế công chức trở lên.

(vii) Tiêu chí thành lập phòng thuộc chi cục thuộc cục loại 1: (1) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc được giao tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục; (2) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 07 biên chế công chức trở lên.

(viii) Tiêu chí thành lập phòng thuộc chi cục thuộc cục loại 2: (1) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc được giao tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục; (2) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí từ 05 biên chế công chức trở lên.

(ix) Đội là tổ chức thuộc chi cục thuộc cục loại 1. Tiêu chí thành lập đội thuộc chi cục thuộc cục loại 1 được thực hiện theo quy định về tiêu chí thành lập chi cục thuộc cục loại 2 quy định tại khoản 7 Điều này.

+ Số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra (nếu có), cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ (Điều 11)

Thực hiện Kết luận số 187-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Văn bản số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương và trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị định số 101/2020/NĐ-CP, Nghị định 83/2024/NĐ-CP, Nghị định quy định số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra (nếu có), cục và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ. Cụ thể như sau:

(i) Số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra, cục loại 2, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ cấu tổ chức của bộ được bố trí bình quân không quá 03 người trên một đơn vị.

(ii) Trường hợp vụ, văn phòng, cục loại 2 được thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập từ 02 cơ quan thì số lượng cấp phó được tăng thêm 01 người so với số lượng cấp phó quy định tại khoản 1 Điều này; vụ, văn phòng, cục loại 2 được thành lập trên cơ sở hợp nhất, sáp nhập từ 03 cơ quan trở lên thì số lượng cấp phó được tăng thêm 02 người so với số lượng cấp phó quy định tại khoản 1 Điều này; vụ, văn phòng, thanh tra, cục loại 2 tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì số lượng cấp phó được tăng thêm 01 người

so với số lượng cấp phó quy định tại khoản 1 Điều này.

(iii) Số lượng cấp phó của người đứng đầu cục loại 1 được bố trí bình quân không quá 04 người trên một cục.

+ *Số lượng cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc vụ, văn phòng, thanh tra (nếu có) thuộc bộ; phòng (ban), văn phòng, thanh tra (nếu có) thuộc cục; chi cục thuộc cục; phòng thuộc chi cục thuộc cục; đội thuộc chi cục thuộc cục loại 1 (Điều 12)*

(i) Số lượng cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc vụ, văn phòng, thanh tra:
(1) Số lượng cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc vụ được bố trí không quá 03 người; (2) Phòng thuộc thanh tra, văn phòng thuộc bộ có từ 07 đến 09 biên chế công chức được bố trí 01 cấp phó; có từ 10 đến 15 biên chế công chức được bố trí không quá 02 cấp phó; có từ 16 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 cấp phó.

(ii) Số lượng cấp phó của người đứng đầu ban, văn phòng, thanh tra thuộc cục loại 1 được bố trí bình quân không quá 03 người trên một đơn vị.

(iii) Phòng, văn phòng, thanh tra thuộc cục loại 2 thuộc bộ có từ 07 đến 09 biên chế công chức được bố trí 01 cấp phó; có từ 10 đến 15 biên chế công chức được bố trí không quá 02 cấp phó; có từ 16 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 cấp phó.

(iv) Số lượng cấp phó của người đứng đầu chi cục thuộc cục loại 1 được bố trí bình quân không quá 03 người trên một chi cục; trường hợp chi cục tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức hoặc được thành lập mới trên cơ sở tổ chức lại thì số lượng cấp phó được bố trí bình quân không quá 04 người trên một chi cục.

(v) Số lượng cấp phó của người đứng đầu chi cục thuộc cục loại 2: (1) Chi cục có từ 01 đến 03 phòng được bố trí 01 người; có từ 04 phòng trở lên được bố trí không quá 02 người; (2) Chi cục không có phòng được bố trí không quá 02 người; (3) Đối với chi cục đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây thì được bố trí bình quân không quá 03 người trên một chi cục, cụ thể như sau: (1) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính 24/24 giờ trong ngày theo quy định của pháp luật, phải bố trí công chức (trong đó có lãnh đạo chi cục) làm việc 3 ca/ngày và được giao từ 60 biên chế công chức trở lên; (2) Được giao quản lý theo khu vực liên tỉnh và có từ 09 phòng hoặc tổ chức tương đương trở lên thuộc cơ cấu tổ chức của chi cục theo quy định của pháp luật.

(vi) Phòng thuộc chi cục thuộc cục loại 1 có từ 07 đến 09 biên chế công chức được bố trí 01 cấp phó; có từ 10 đến 15 biên chế công chức được bố trí không quá

02 cấp phó; có từ 16 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 cấp phó.

(vii) Phòng thuộc chi cục thuộc cục loại 2 thuộc bộ có từ 05 đến 07 biên chế công chức được bố trí 01 cấp phó; có từ 08 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 02 cấp phó.

(viii) Số lượng cấp phó của người đứng đầu đội thuộc chi cục thuộc cục loại 1 tối đa không vượt quá số lượng cấp phó của chi cục thuộc cục loại 1 theo quy định tại khoản 4 Điều này.

- Những nội dung bổ sung

+ Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ (Điều 3): Bổ sung nguyên tắc về phân cấp, ủy quyền để cụ thể hóa Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và nguyên tắc xác định số lượng cấp phó theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư tại Kết luận số 187-KL/TW.

+ Về Văn phòng thuộc bộ (Điều 7): Bổ sung cơ cấu tổ chức của Văn phòng thuộc bộ và quy định rõ Văn phòng có con dấu và tài khoản riêng để bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao.

+ Bổ sung điều khoản chuyển tiếp (Điều 15), cụ thể như sau:

(i) Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí thành lập tổ chức quy định tại Nghị định này, các bộ rà soát, kiện toàn, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp.

(ii) Đối với các đơn vị thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, thì tiếp tục rà soát, sắp xếp số lượng cấp phó bảo đảm đến hết năm 2030 số lượng cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định này.

(iii) Vụ, cục, văn phòng thuộc bộ thực hiện hợp nhất, sáp nhập, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, tổ chức theo quyết định của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 được áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 10 và khoản 2 Điều 11 Nghị định này.

(iv) Chi cục thuộc cục (thành lập trên cơ sở tổ chức lại tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục theo quyết định của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 3 năm 2025) được áp dụng quy định số lượng cấp phó bình quân không quá 04 người trên một chi cục theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này.

(v) Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật; cơ cấu tổ chức và số lượng cấp phó của người đứng đầu được áp dụng quy định của Cục loại 1 theo quy định của Nghị định này.

20. Nghị định số 304/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

Việc ban hành Nghị định quy định điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và nhà nước về hoàn thiện cơ khuôn khổ pháp lý về nợ xấu nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của chủ nợ cũng như bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân trên tinh thần bám sát thực tiễn, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại; kịp thời tháo gỡ các điểm nghẽn giúp khơi thông mọi nguồn lực cho nền kinh tế, góp phần củng cố vai trò của kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; đồng thời, việc ban hành Nghị định cũng nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng về “xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm...”.

Cơ sở pháp lý

Ngày 27/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 (Luật số 96/2025/QH15). Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2025.

Điểm đ khoản 2 Điều 198a Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 quy định “Tài sản bảo đảm được thu giữ phải đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ”.

Cơ sở thực tiễn

Để đảm bảo cân bằng quyền và lợi ích hợp pháp của bên đi vay và bên cho vay, cần có một cách tiếp toàn diện và cân bằng hơn đối với quy định về thu giữ TSBD của khoản nợ xấu nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất và lao động thường nhật của người dân, góp phần ổn định an sinh xã hội nhưng cũng đảm bảo tôn trọng nguyên tắc “cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết,

thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng” đã được ghi nhận tại khoản 2 Điều 3 Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 8 điều quy định điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Giải thích từ ngữ.
- Điều 4. Điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ.
- Điều 5. Quyền và trách nhiệm của bên bảo đảm.
- Điều 6. Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ.
- Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành.
- Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp.
- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ theo điểm đ khoản 2 Điều 198a Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15.
- Đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng của Nghị định gồm: (i) Tổ chức tín dụng; (ii) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (iii) Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ có chức năng mua, bán, xử lý nợ (sau đây gọi là tổ chức mua bán, xử lý nợ); (iv) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Các quy định chính của Nghị định

- Khái niệm “chỗ ở duy nhất” và “công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất” (Điều 3)

+ Chỗ ở duy nhất là chỗ ở hợp pháp của bên bảo đảm là cá nhân và đáp ứng các điều kiện sau: a) Là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm; b) Là nơi bên bảo đảm đăng ký thường trú hoặc tạm trú; c) Nếu bị thu giữ tài sản bảo đảm là chỗ ở duy nhất, bên bảo đảm không có chỗ ở khác.

+ Công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất là động sản được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của bên bảo đảm là cá nhân và đáp ứng các điều kiện sau: a) Tại thời điểm quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, công cụ lao động có giá trị không quá 24 tháng lương tính theo mức lương

tối thiểu quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Nếu bị thu giữ tài sản bảo đảm là công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất, bên bảo đảm không có đủ thu nhập tối thiểu bằng mức lương tối thiểu theo vùng nơi bên bảo đảm đang thực tế sinh sống theo quy định của Chính phủ về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

- Điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ (Điều 4)

Nghị định quy định cụ thể về điều kiện tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ ngoài các điều kiện theo quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 198a Luật số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15. Cụ thể:

+ Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu là chỗ ở duy nhất hoặc công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất chỉ được thu giữ khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 198a Luật số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15 và một trong các điều kiện sau:

(i) Trường hợp thu giữ chỗ ở duy nhất đã được xác nhận và chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, bên nhận bảo đảm trích một khoản tiền cho bên bảo đảm bằng 12 tháng lương tính theo mức lương tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

(ii) Trường hợp thu giữ công cụ lao động chủ yếu hoặc duy nhất không hình thành từ vốn vay đã được xác nhận và chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, bên nhận bảo đảm trích một khoản tiền cho bên bảo đảm bằng 06 tháng lương tính theo mức lương tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

+ Tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu không phải là tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được thu giữ khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 198a Luật số 32/2024/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15.

- Quyền và trách nhiệm của bên bảo đảm (Điều 5)

+ Tại hợp đồng bảo đảm hoặc tại văn bản khác, bên bảo đảm có cam kết xác nhận và chứng minh tài sản bảo đảm thuộc hoặc không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này theo yêu cầu của bên nhận bảo đảm trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên nhận bảo đảm. Phương thức gửi yêu cầu được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 hoặc điểm c khoản 4 Điều 198a Luật số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15.

+ Trường hợp bên bảo đảm không thực hiện xác nhận và chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều này, tài sản bảo đảm là chỗ ở, công cụ lao động được xác định không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

+ Chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận và tính đúng đắn, hợp pháp của các tài liệu chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

- Quyền và trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ (Điều 6)

Nghị định quy định bên nhận bảo đảm có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin cho bên bảo đảm về quyền và trách nhiệm của bên bảo đảm, quyền và trách nhiệm của bên nhận bảo đảm được quy định tại Nghị định này.

Đồng thời, Nghị định quy định trách nhiệm của bên nhận bảo đảm trong việc trích khoản tiền cho bên bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định và được tính số tiền này vào chi phí xử lý tài sản bảo đảm.

Bên nhận bảo đảm chỉ được tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định hoặc tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định.

Việc thu giữ tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 198a Luật số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15.

- Điều khoản chuyển tiếp (Điều 8): Nghị định quy định đối với các hợp đồng bảo đảm hoặc các văn bản thỏa thuận đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được thu giữ khi đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định này.

21 Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ phân loại đơn vị hành chính

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp: Nghị định cơ bản kế thừa quy định của Nghị quyết số 1211 về việc xác định loại ĐVHC (đơn vị hành chính) trong thời gian chưa thực hiện phân loại ĐVHC sau khi nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị: Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị Trung ương 11 khóa XIII; Kết luận số 187-KL/TW ngày 29/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về định hướng số lượng cấp phó của cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị yêu cầu *xác định số lượng cấp phó trong cơ quan, tổ chức trên cơ sở ...phân loại ĐVHC (quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số ĐVHC trực thuộc cấp tỉnh, điều kiện kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù), phân loại đô thị, bảo đảm phù hợp với đặc điểm của từng cấp, từng ngành, từng địa phương*"; Văn bản số 17802-CV/VPTW ngày 20/9/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị giao Đảng uỷ Chính phủ tiếp tục hoàn thiện Đề án tiêu chuẩn ĐVHC, phân loại ĐVHC và phân loại đô thị trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 26/6/2022 và Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022.

Cơ sở pháp lý: Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 quy định hệ thống ĐVHC còn 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã, bổ sung loại hình đặc khu), bãi bỏ cấp huyện. Luật giao Chính phủ quy định cụ thể về phân loại ĐVHC (trước đây do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định).

Cơ sở thực tiễn: Việc sắp xếp ĐVHC năm 2025 đã làm thay đổi căn bản quy mô ĐVHC (cấp tỉnh giảm 29 đơn vị, cấp xã giảm 6.714 đơn vị), vượt xa ngưỡng phân loại cũ của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13. Theo đó, cần điều chỉnh quy định để kết quả phân loại sát thực tế hơn và bổ sung tiêu chí cho loại hình "đặc khu" mới.

- Mục đích ban hành: Nhằm cụ thể hóa các quy định tại Điều 3 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, xác lập khung pháp lý thống nhất, minh bạch và khả thi cho việc xác định tiêu chí, trình tự, thủ tục, thẩm quyền phân loại ĐVHC trong điều kiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Qua đó, bảo đảm việc phân loại phản ánh sát thực trạng quy mô, điều kiện phát triển, đặc thù vùng miền và năng lực vận hành của chính quyền địa phương.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 04 chương, 16 điều phân loại đơn vị hành chính, cụ thể như sau:

- Chương 1: Quy định chung, gồm 04 Điều:

+ Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.+ Điều 2. Loại đơn vị hành chính.

+ Điều 3. Mục đích phân loại đơn vị hành chính.

+ Điều 4. Khung điểm phân loại đơn vị hành chính.

- Chương 2: Tiêu chí phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính, gồm 05 Điều:

- + Điều 5. Tiêu chí phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính tỉnh.
- + Điều 6. Tiêu chí phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính xã.
- + Điều 7. Tiêu chí phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính phường.
- + Điều 8. Tiêu chí phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính đặc khu.
- + Điều 9. Điểm ưu tiên trong phân loại đơn vị hành chính.
- Chương 3: Thẩm quyền và thủ tục phân loại đơn vị hành chính, gồm 05 Điều:
 - + Điều 10. Thẩm quyền quyết định phân loại đơn vị hành chính.
 - + Điều 11. Lập hồ sơ Đề án phân loại đơn vị hành chính.
 - + Điều 12. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh và phường, đặc khu loại đặc biệt.
 - + Điều 13. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã loại I, II, III.
 - + Điều 14. Lập, thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại lại đơn vị hành chính.
- Chương 4: Điều khoản thi hành, gồm 03 Điều:
 - + Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp.
 - + Điều 16. Hiệu lực thi hành.
 - + Điều 17. Trách nhiệm thi hành.
- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về tiêu chuẩn phân loại ĐVHC, cách tính điểm phân loại ĐVHC và thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại ĐVHC.

Nội dung của Nghị định

- Tiêu chí và Khung điểm Phân loại ĐVHC

Tăng trọng số cho chất lượng phát triển: Điểm tối đa dành cho hai tiêu chí Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (40 điểm) và Yếu tố đặc thù (10 điểm) đã được tăng lên. Sự điều chỉnh này (tăng từ 30-35% lên 50% tổng số điểm) nhằm phản ánh đúng chất lượng phát triển và vai trò chiến lược của từng địa phương, khuyến khích địa phương tập trung phát triển kinh tế - xã hội và năng động, sáng tạo.

Tiêu chí định lượng mới: Bổ sung các chỉ số hiện đại, phản ánh hiệu quả quản trị nhà nước và chuyển đổi số: Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước; Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của cơ

quan và gửi đi trên môi trường mạng.

Kế thừa và loại bỏ: Kế thừa các tiêu chí quan trọng, dễ đo lường (như Cân đối thu – chi ngân sách, tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người), đồng thời lược bỏ các tiêu chí chuyên ngành hẹp, khó thống kê và ít liên quan trực tiếp đến năng lực quản lý (như tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ bác sĩ trên một vạn dân).

- Phân loại ĐVHC cơ bản kế thừa hệ thống phân loại ổn định gần 10 năm qua, đồng thời bổ sung quy định cho loại hình mới:

ĐVHC Loại Đặc biệt: Tiếp tục xác định Thành phố Hà Nội (Thủ đô) và Thành phố Hồ Chí Minh (trung tâm kinh tế, tài chính quốc gia) là ĐVHC loại đặc biệt.

ĐVHC Cấp tỉnh Loại I: Các thành phố trực thuộc Trung ương khác (Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ) được quy định là ĐVHC loại I nhằm ghi nhận vị trí, vai trò và tạo động lực phát triển.

- Phân loại theo thang điểm: Các ĐVHC còn lại (tỉnh, xã, phường, đặc khu) được phân thành 03 loại (I, II, III) thông qua phương thức tính điểm.

Điểm ưu tiên: Bổ sung cơ chế điểm ưu tiên (tối đa 10 điểm) đối với các ĐVHC có quy mô vượt trội (từ 300% tiêu chuẩn) hoặc có vị trí, vai trò trung tâm phát triển.

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục phân loại ĐVHC

Phân cấp thẩm quyền: Chuyển thẩm quyền phân loại ĐVHC cấp tỉnh và các trường hợp đặc biệt từ Thủ tướng Chính phủ sang Bộ trưởng Bộ Nội vụ, đảm bảo thực hiện đúng chủ trương phân cấp, phân quyền và khắc phục việc Thủ tướng quyết định các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực của Bộ.

Đơn giản hóa thủ tục hành chính: Cắt giảm thủ tục hành chính, loại bỏ thủ tục trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Cơ chế rà soát bắt buộc: Bổ sung quy định định kỳ 05 năm, cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện rà soát để phân loại lại ĐVHC. Quy định này giúp kết quả phân loại luôn được cập nhật và tạo động lực để các địa phương nỗ lực cải thiện chất lượng quản trị, thúc đẩy chuyển đổi số.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục phương pháp thu thập, tính toán các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính.

22. Nghị định số 308/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành

Luật Di sản văn hóa

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

- Nghị định này thay thế Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa và Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Bãi bỏ Điều 2 Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Bãi bỏ Quyết định số 23/2016/QĐ-TTg ngày 07/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc đưa bảo vật quốc gia ra nước ngoài có thời hạn để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 23/11/2024, tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa năm 2024), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/ 2025.

Ngày 19/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1610/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 8. Trong đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được giao chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa năm 2024.

Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở quy định của Luật Di sản văn hóa 2001 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009) và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành, những năm qua việc nhận diện, kiểm kê, xếp hạng, ghi danh, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được triển khai đồng bộ, thống nhất trên cả nước. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt được, qua tổng kết thực tiễn và quá trình thực thi Luật Di sản văn hóa 2001 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2009) đã phát sinh một số hạn chế, bất

cập, cơ bản đã được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong Luật Di sản văn hóa năm 2024. Theo đó, những vấn đề thực tiễn liên quan đến hệ thống văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cũng đã được đánh giá, tổng kết, yêu cầu phải được kế thừa hoặc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện thông qua các quy định cụ thể của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa năm 2024, để thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, bảo đảm tính đồng bộ và khả thi với hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt là các nội dung cụ thể đã được quy định trong Luật Di sản văn hóa năm 2024.

Việc xây dựng Nghị định là cần thiết, đáp ứng thực tiễn yêu cầu bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, qua đó, hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

- Mục đích ban hành: Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa năm 2024.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 12 chương, 127 điều quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành luật di sản văn hóa, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 3 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm 5 điều (từ Điều 4 đến Điều 8).
- Chương III. Bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, gồm 2 mục, 14 điều (từ Điều 9 đến Điều 22).
- Chương IV. Bảo vệ và phát huy giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, gồm 9 mục, 30 điều (từ Điều 23 đến Điều 52).
- Chương V. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu, gồm 7 điều (từ Điều 53 đến Điều 59).
- Chương VI. Cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập và xếp hạng, xếp hạng lại bảo tàng, gồm 2 mục, 6 điều (từ Điều 60 đến Điều 65).
- + Chương VII. Điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh di vật, cổ vật và chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật, gồm 4 mục, 19 điều (từ Điều 66 đến Điều 84).

+ Chương VIII. Chuyển đổi số trong lĩnh vực di sản văn hóa, gồm 5 điều (từ Điều 85 đến Điều 89).

+ Chương IX. Quản lý nhà nước về di sản văn hóa, gồm 7 điều (từ Điều 90 đến Điều 96).

+ Chương X. Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, gồm 23 điều (từ Điều 97 đến Điều 119).

+ Chương XI. Quỹ Bảo tồn di sản văn hóa, gồm 5 điều (từ Điều 120 đến Điều 124).

+ Chương XII. Điều khoản thi hành, gồm 3 điều (từ Điều 125 đến Điều 127).

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa), bao gồm: điểm d khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 13, khoản 7 Điều 25 (trừ nội dung quy định chi tiết về di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam tại khoản 6 Điều 25), khoản 11 Điều 27, khoản 8 Điều 39 (trừ nội dung quy định chi tiết về quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước tại khoản 4 Điều 39), khoản 5 Điều 41, khoản 4 Điều 43, khoản 4 Điều 44, khoản 5 Điều 45, khoản 7 Điều 50, khoản 7 Điều 51, khoản 8 Điều 52, khoản 4 Điều 56, khoản 6 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 10 Điều 63, khoản 4 Điều 67, khoản 5 Điều 69, khoản 2 Điều 78, khoản 2 Điều 79, khoản 2 Điều 80, khoản 2 Điều 83, khoản 7 Điều 85, khoản 6 Điều 89, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92.

+ Nghị định này quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa:

(i) Về tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới;

(ii) Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

(iii) Thăm dò, khai quật khảo cổ; đình chỉ thăm dò, khai quật khảo cổ;

(iv) Bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia; phục chế di sản tư liệu được UNESCO ghi danh;

(v) Việc chuyển quyền sở hữu và đưa di sản tư liệu ra nước ngoài đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO;

(vi) Hội đồng xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia/di sản tư liệu đưa đi trưng bày, nghiên

cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài;

(vii) Kỷ niệm năm sinh, năm mất đối với danh nhân người Việt Nam có đóng góp to lớn trong lĩnh vực văn hóa;

(viii) Vinh danh Thành phố sáng tạo của UNESCO;

(ix) Tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định, bằng chứng nhận di sản văn hóa;

(x) Kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực di sản văn hóa;

(xi) Sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa;

(xii) Bồi hoàn khi tiếp nhận di sản văn hóa ở nước ngoài về nước sử dụng ngân sách nhà nước.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở Việt Nam.

- Những nội dung mới của Nghị định số 308/2025/NĐ-CP:

Nghị định số 308/2025/NĐ-CP có những quy định mới về những nội dung sau đây:

+ Quy định về thành lập và hoạt động Câu lạc bộ, nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể;

+ Quy định về tổ chức được giao quản lý, sử dụng di sản thế giới;

+ Quy định về dự án khai quật khảo cổ;

+ Quy định về bảo quản, phục chế bảo vật quốc gia;

+ Quy định về việc chuyển quyền sở hữu và đưa di sản tư liệu ra nước ngoài đối với di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia về di sản tư liệu và Danh mục của UNESCO;

+ Quy định về Hội đồng xác định bằng tiền đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để mua bảo hiểm khi đưa, mang di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;

+ Quy định về vinh danh, kỷ niệm ngày sinh hoặc năm mất đối với cá nhân người Việt Nam có đóng góp to lớn trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật;

+ Quy định về Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO;

+ Quy định về tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định, bằng chứng nhận di sản văn hóa; kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực di sản văn hóa;

+ Quy định về sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa;

+ Quy định về bồi hoàn khi tiếp nhận di sản văn hóa ở nước ngoài về nước sử dụng ngân sách nhà nước;

+ Quy định về sử dụng, khai thác di sản văn hóa phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và phát triển công nghiệp văn hóa;

+ Quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ ghi danh, ghi danh bổ sung và hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và các danh mục của UNESCO về di sản tư liệu;

+ Quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt và thẩm quyền phê duyệt đề án, dự án, kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu sau khi được ghi danh;

+ Quy định về chuyển đổi số về di sản văn hóa, cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

+ Quy định về Hội đồng thẩm định, khoa học, chuyên môn trong lĩnh vực di sản văn hóa;

+ Quy định về chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm quy định chi tiết Điều 83 Luật Di sản văn hóa năm 2024.

- Ban hành kèm theo Nghị định Phụ lục 1:

Phụ lục I	
Mẫu số 01	Lý lịch di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 02	Bản cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể/di sản tư liệu
Mẫu số 03	Văn bản về việc trao quyền sử dụng các tài liệu kèm theo hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể/di sản tư liệu
Mẫu số 04	Văn bản đề nghị thành lập câu lạc bộ/nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 05	Danh sách thành viên Ban chủ nhiệm câu lạc bộ/nhóm thực hành

	di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 06	Danh sách thành viên thuộc câu lạc bộ/nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 07	Báo cáo hoạt động năm của câu lạc bộ/nhóm thực hành di sản văn hóa phi vật thể
Mẫu số 08	Lý lịch di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh
Mẫu số 09	Biên bản khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích
Mẫu số 10	Bản thống kê hiện vật thuộc di tích
Mẫu số 11	Đơn đề nghị xếp hạng/xếp hạng bổ sung di tích; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích; điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích; ghi danh/ghi danh bổ sung di sản tư liệu; hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu
Mẫu số 12	Tờ trình đề nghị xếp hạng/xếp hạng bổ sung di tích; hủy bỏ quyết định xếp hạng di tích; bổ sung, chỉnh sửa hồ sơ khoa học di tích; điều chỉnh ranh giới khu vực bảo vệ di tích; ghi danh/ghi danh bổ sung di sản tư liệu; hủy bỏ ghi danh di sản tư liệu
Mẫu số 13	Phiếu hiện vật được phát hiện trong khi thăm dò, khai quật khảo cổ
Mẫu số 14	Biên bản tạm giao/giao nhận di vật khảo cổ thu được từ thăm dò, khai quật khảo cổ
Mẫu số 15	Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ/khai quật khảo cổ khẩn cấp
Mẫu số 16	Quyết định thăm dò, khai quật khảo cổ/khai quật khảo cổ khẩn cấp
Mẫu số 17	Biên bản giao nhận hiện vật trước/sau khi thực hiện giám định
Mẫu số 18	Văn bản yêu cầu giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 19	Văn bản kết luận của cơ sở giám định di vật, cổ vật về kết quả giám định di vật, cổ vật

Mẫu số 20	Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 21	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 22	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 23	Phiếu đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 24	Sổ đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 25	Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 26	Đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật
Mẫu số 27	Văn bản đề nghị công nhận/công nhận bổ sung bảo vật quốc gia
Mẫu số 28	Thuyết minh về hiện vật đề nghị công nhận/công nhận bổ sung bảo vật quốc gia
Mẫu số 29	Đơn đề nghị cấp giấy phép mang di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia ra nước ngoài
Mẫu số 30	Thông báo về việc chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia
Mẫu số 31	Biên bản giao nhận di vật, cổ vật được phát hiện, giao nộp
Mẫu số 32	Văn bản đề nghị đưa di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước/nước ngoài
Mẫu số 33	Danh mục di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước/nước ngoài
Mẫu số 34	Văn bản thỏa thuận/Hợp đồng về việc đại diện cho chủ sở hữu di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng

	trong việc hợp tác với đối tác nước ngoài
Mẫu số 35	Biên bản xác nhận đồng ý đưa bảo vật quốc gia là tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt/di sản tư liệu trong Danh mục của UNESCO đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở trong nước/nước ngoài
Mẫu số 36	Kết luận của Hội đồng xác định giá trị di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu trong Danh mục quốc gia và Danh mục của UNESCO quy đổi bằng tiền để mua bảo hiểm cho di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu đưa đi trưng bày, nghiên cứu hoặc bảo quản có thời hạn ở nước ngoài
Mẫu số 37	Giấy phép nhập khẩu di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước
Mẫu số 38	Văn bản đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam ở nước ngoài về nước và đề nghị xác nhận di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia nhập khẩu không vì mục đích lợi nhuận
Mẫu số 39	Đơn đề nghị bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước
Mẫu số 40	Giấy phép làm bản sao di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu
Mẫu số 41	Văn bản đề nghị cấp giấy phép làm bản sao di vật/cổ vật/bảo vật quốc gia/di sản tư liệu
Mẫu số 42	Lý lịch khoa học di sản tư liệu đề nghị đưa vào Danh mục quốc gia
Mẫu số 43	Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 44	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 45	Danh mục hiện vật, sưu tập hiện vật được đăng ký theo quy định đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 46	Đề án tổ chức và hoạt động bảo tàng ngoài công lập

Mẫu số 47	Quyết định thu hồi giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập
Mẫu số 48	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích
Mẫu số 49	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích
Mẫu số 50	Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích
Mẫu số 51	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích
Mẫu số 52	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích/Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích
Mẫu số 53	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 54	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 55	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật
Mẫu số 56	Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật
Mẫu số 57	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật
Mẫu số 58	Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật
Mẫu số 59	Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật
Mẫu số 60	Đơn đề nghị cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật
Mẫu số 61	Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật

Mẫu số 62

Biên bản kiểm tra

- Ban hành kèm theo Nghị định: (i) Phụ lục 2 - Tổ chức lễ công bố, đón nhận quyết định và bằng/giấy chứng nhận di sản văn hóa, Bằng công nhận, ghi danh, vinh danh của UNESCO đối với di sản văn hóa, danh nhân, tỉnh hoặc thành phố của Việt Nam; (ii) Phụ lục 3: Kinh phí cho hoạt động quy hoạch khảo cổ; (iii) Phụ lục 4: Kinh phí cho hoạt động quy hoạch di tích.

23. Nghị định số 309/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 29 tháng 11 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ tại về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024, trong đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kịp thời chỉ đạo, sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách theo thẩm quyền để tháo gỡ khó khăn, khơi thông các điểm nghẽn thể chế cho doanh nghiệp để hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp phục hồi và phát triển.

Thông báo kết luận số 30/TB-VPCP ngày 25/01/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại Hội nghị lần thứ XII Ban chỉ đạo quốc gia về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU), trong đó chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đánh giá, rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật thủy sản (Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 và Nghị định số 38/2024/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản...) hoàn thiện hành lang pháp lý cho quản lý các hoạt động về khai thác, đánh bắt thủy sản.

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm

pháp luật năm 2025, một trong các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn là: “Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn”.

Cơ sở thực tiễn

+ Quy định về kích thước tối thiểu được phép khai thác của một số loài thủy sản (ngừ vằn, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to...) tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 37/20224/NĐ-CP khi triển khai thực hiện, ngư dân và doanh nghiệp đã gặp một số khó khăn trong việc khai thác, thu mua nguồn nguyên liệu. Điều này được một số tổ chức như: Hiệp hội chế biến xuất khẩu Thủy sản (VASEP); Hội Thủy sản Việt Nam; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và ngư dân tại một số địa phương phản ánh, kiến nghị đến Chính phủ.

Để đảm bảo hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang nghiên cứu chuyển đổi từ quản lý bằng kích thước khai thác tối thiểu (khó kiểm soát, khó chọn lọc) sang quản lý bằng hạn ngạch đối với nhóm cá ngừ (dễ kiểm soát, phù hợp với các tổ chức nghề cá khu vực và quy định quốc tế nhưng vẫn đảm bảo được bảo vệ nguồn lợi). Bộ đang triển khai nhiệm vụ thí điểm giao hạn ngạch sản lượng khai thác cá ngừ ở vùng biển Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025 đối với nghề lưới rê, vây, câu khai thác các loài cá ngừ vằn, cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to tại 10 tỉnh, thành phố (từ Đà Nẵng đến Tiền Giang). Đây là biện pháp quản lý hữu hiệu đối với các loài di cư đang được tổ chức quản lý nghề cá Trung Tây Thái Bình Dương (WCPFC) áp dụng đảm bảo lợi ích hài hòa giữa bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản và đảm bảo an sinh xã hội.

Ngoài ra, Ủy ban Châu Âu (EC) không yêu cầu phải có quy định cụ thể về kích thước tối thiểu được phép khai thác đối với các loài cá ngừ, cá trích xương, mực ống, cá hổ... không yêu cầu các quốc gia có liên quan phải quy định kích thước tối thiểu được phép khai thác đối với các loài này. Các quốc gia trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản có thể đưa ra các biện pháp quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản phù hợp với hiện trạng nguồn lợi, khai thác của nước mình và đảm bảo không khai thác quá mức. Hiện nay, ngoài quy định về kích thước tối thiểu được phép khai thác, Việt Nam còn áp dụng các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản như: hạn chế công suất ánh sáng, quy định khu vực cấm khai thác có thời hạn trong năm, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển, quy định nghề cấm, ngư cụ cấm... được quy định đầy đủ trong các văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản, góp phần bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản. Vì vậy, việc tạm ngưng thi hành quy định về kích thước khai thác tối thiểu của một số loài thủy sản như đề xuất không vi phạm các quy định của EC.

Do vậy, trong thời điểm hiện nay cần tạm ngưng hiệu lực thi hành kích thước tối thiểu được phép khai thác của một số loài thủy sản tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

+ Bãi bỏ điểm c khoản 6 Điều 70b Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đã được bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP).

Lý do: Trong thực tiễn, một số doanh nghiệp sử dụng cả nguyên liệu khai thác trong nước và nguyên liệu thủy sản nhập khẩu chế biến để xuất khẩu hoặc trong cùng một công-ten-nơ vận chuyển có cả nguyên liệu trong nước và nguyên liệu nhập khẩu. Ngoài ra, việc đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ của nguyên liệu thủy sản đã được quy định ở các văn bản quy phạm pháp luật khác như: Luật An toàn thực phẩm 2010 (khoản 2 Điều 5), Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Điều 34, 35), Thông tư 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Do đó, quy định điểm c khoản 6 Điều 70b Nghị định số 26/2019/NĐ-CP là không cần thiết, cần bãi bỏ để thuận tiện trong việc tổ chức thực hiện, tránh hiểu nhầm và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, vận chuyển thủy sản.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định này gồm 05 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật thủy sản đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Bãi bỏ cụm từ “và quy định khác có liên quan” tại điểm b khoản 5 Điều 36 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

- Điều 2. Bãi bỏ điểm c khoản 6 Điều 70b Nghị định số 26/2019/NĐ-CP đã được bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ-CP.

- Điều 3. Ngưng hiệu lực thi hành quy định về kích thước tối thiểu được phép khai thác của một số loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP cho đến khi sửa đổi các quy định đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 4. Điều khoản thi hành.

- Điều 5. Trách nhiệm thi hành.

Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Tạm ngưng hiệu lực thi hành quy định về kích thước tối thiểu được phép khai thác của một số loài thủy sản sống trong vùng nước tự nhiên tại Phụ lục V Nghị định số 37/2024/NĐ-CP cho đến khi sửa đổi các quy định đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật, chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Về tác động đến vấn đề chống khai thác IUU và nỗ lực gỡ cảnh báo "Thẻ vàng" IUU của Ủy ban Châu Âu (EC) đối với nghề cá Việt Nam: Trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa giữa bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển kinh tế, sinh kế bền vững cho người dân, khai thác thủy sản có trách nhiệm, việc sửa đổi các quy định về kích thước tối thiểu được phép khai thác các loài thủy sản sẽ không làm ảnh hưởng đến công tác tháo gỡ thẻ vàng IUU. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung các nội dung đã được ban hành tại Nghị định 37/2024/NĐ-CP và Nghị định 38/2024/NĐ-CP sẽ giúp cho hệ thống pháp luật, quản lý về thủy sản được hoàn thiện, đáp ứng các yêu cầu, khuyến nghị mà EU đã đưa ra để góp phần vào việc tháo gỡ thẻ vàng trong thời gian tới.

24. Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết 57 NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: "Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ,... cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính;..."

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong

kỷ nguyên mới đã chỉ rõ nhiệm vụ: “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hoá đầu kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;...”

+ Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2015 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: “Trong năm 2015, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC (thủ tục hành chính), ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”; “Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, đảm bảo an ninh, an toàn”; “Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong giải quyết TTHC.”.

+ Kết luận 195-KL/TW ngày 26/9/2015 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: “tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính”; “Đảng uỷ Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, ngành khẩn trương sửa đổi, bổ sung, ban hành kịp thời, đầy đủ các quy trình công tác, cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...”

+ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2015 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về việc thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã đặt ra mục tiêu từ ngày 01/7/2015 đến ngày 31/12/2015 “Bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với 1.139 TTHC có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí”; “Các bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật chuyên ngành để công nhận đầy đủ giá trị pháp lý của hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC điện tử”.

+ Thông báo số 07-TB/CQTTCĐ về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giao: “Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan khẩn trương rà soát, đánh giá

toàn bộ thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã để đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa thực chất, hiệu quả, , báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Hoàn thành trước ngày 15/11/2025” (khoản 8 Mục III); đồng thời tại Thông báo số 47-TB/TGV ngày 17/10/2025 về kết luận cuộc họp của Lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương với Thường trực Tổ Giúp việc và các cơ quan có liên quan để tháo gỡ những tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giao “Quá trình triển khai phải bảo đảm khoa học, bài bản, tiếp cận từ thực tiễn và dựa trên mức độ sẵn có của dữ liệu, sự liên thông, đồng bộ về hạ tầng giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị để xem xét, đề xuất cắt giảm bảo đảm hiệu quả, thực chất, theo đúng tiến độ được giao. Phát huy vai trò điều phối, đôn đốc các bộ, ngành; chủ động đề xuất, báo cáo Ban Chỉ đạo đối với những vấn đề khó, phức tạp cần xử lý dứt điểm, kịp thời.” (điểm c Mục 7).

+ Kết luận của Lãnh đạo chủ chốt tại Thông báo số 386-TB/VPTW ngày 16/10/2025 tại mục: Hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp: “Giao Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ rà soát các thủ tục hành chính địa phương ban hành, bảo đảm thống nhất giữa các địa phương, cắt bỏ các thủ tục không cần thiết (văn bản nào phát hành không đúng cần phải thu hồi)”.

+ Công văn số 4735/TCT ngày 20/10/2025 của Tổ công tác triển khai Đề án 06; cải cách TTHC, chuyển đổi số gắn với Đề án 06 đã yêu cầu các bộ, ngành “...xây dựng phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu để cắt giảm ngay các thành phần hồ sơ có trong TTHC được thay thế bằng dữ liệu”.

+ Công điện 187/CD-TTg ngày 04/10/2025 về việc kiểm soát chặt chẽ, tập trung cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, điều kiện kinh doanh và thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ: “Tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành và đưa vào vận hành, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia (như đất đai, hộ tịch, xây dựng...) đáp ứng yêu cầu dữ liệu "đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung", kết nối, chia sẻ dữ liệu đầy đủ theo thời gian thực với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ cắt giảm, đơn giản hóa TTHC và triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình dựa trên dữ liệu.”

+ Công điện 201/CD-TTg ngày 22/10/2025 thể hiện rõ Bộ Tư pháp có trách nhiệm “Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng Nghị quyết của Chính phủ theo Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật để thực thi phương án cắt giảm, thay thế ngay các thành phần hồ sơ mà thông tin đã có trong

các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Trình Chính phủ ban hành trước ngày 15/11/2025”.

Căn cứ pháp lý

+ Điều 35 Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15 quy định: “Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng phục vụ việc khai thác, sử dụng chung đáp ứng hoạt động của cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội; phục vụ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, phục vụ chỉ đạo điều hành của Chính phủ; phục vụ công tác thống kê, hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, cơ yếu, đấu tranh phòng, chống tội phạm, xử lý vi phạm pháp luật; phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng, ứng dụng dữ liệu của tổ chức, cá nhân.

Dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia có giá trị khai thác và sử dụng như dữ liệu gốc”.

+ Nghị quyết 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, theo đó, một trong những tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật là “Quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; chưa có quy định hoặc có quy định của văn bản quy phạm pháp luật nhưng hạn chế việc đổi mới sáng tạo, phát triển động lực tăng trưởng mới, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế” (khoản 3 Điều 2). Qua rà soát, hiện nay còn rất nhiều TTHC quy định thành phần hồ sơ giải quyết là các loại giấy tờ, thông tin đã được các bộ, ngành, địa phương số hóa hoặc hình thành dữ liệu điện tử trong quá trình cung cấp dịch vụ công, thực hiện quản lý nhà nước. Việc đã có các thông tin, dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu nhưng lại không được khai thác khi thực hiện các TTHC mà vẫn yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp, xuất trình là tạo nên gánh nặng chi phí tuân thủ cho người yêu cầu giải quyết TTHC; làm kéo dài thời gian giải quyết TTHC, nhất là trong các trường hợp phải phối hợp xác minh thông tin, có thể dẫn đến bỏ lỡ các cơ hội trong đầu tư, kinh doanh và các giao dịch khác; đồng thời, việc chưa khai thác các dữ liệu để thay thế thành phần hồ sơ cũng là một sự lãng phí rất lớn về thời gian và chi phí, trực tiếp hoặc gián tiếp làm hạn chế việc đổi mới sáng tạo trong các cơ quan nhà nước và toàn xã hội. Điều đó đặt ra yêu cầu cần phải khẩn trương điều chỉnh các quy định pháp luật theo hướng sử dụng dữ liệu để cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ TTHC.

Theo quy định tại Nghị quyết số 206/2025/QH15, một trong những phương án để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật là: Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế, Chính phủ

được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất; đồng thời, quy định nội dung sửa đổi, bổ sung nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ngay trong nghị quyết của Chính phủ.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm: (i) thể chế đầy đủ quan điểm chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; (ii) tạo cơ sở pháp lý để triển khai việc cắt giảm tài liệu, hồ sơ của TTHC và sử dụng dữ liệu để thực hiện TTHC; (iii) giải quyết triệt để các khó khăn, vướng mắc trong việc thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa các TTHC, giảm chi phí tuân thủ, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các TTHC.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết này gồm 10 điều về quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
 - Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, đơn giản hóa.
 - Điều 3. Thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được cắt giảm, thay thế dựa trên dữ liệu.
 - Điều 4. Thành phần hồ sơ thủ tục hành chính được thay thế bằng việc sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu.
 - Điều 5. Khai thác, sử dụng thông tin trong các cơ sở dữ liệu.
 - Điều 6. Cập nhật, công bố, kết nối, chia sẻ dữ liệu.
 - Điều 7. Tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.
 - Điều 8. Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính được thay thế bằng dữ liệu.
 - Điều 9. Tổ chức thi hành.
 - Điều 10. Hiệu lực thi hành.
- Ban hành kèm theo Nghị quyết các Phụ lục: (i) Phụ lục I - Danh mục thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ thay thế bằng dữ liệu; (ii) Phụ lục II - Danh mục thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ cắt giảm; (iii) Phụ lục III - Danh mục văn bản quy phạm pháp luật được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

25. Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Thủ

tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2025.

- Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình quy định tại Quyết định này áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2025 - 2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục thể hiện quyết tâm chấn hưng, phát triển văn hóa nhằm mục tiêu phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn 2021 - 2030: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc; Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa... Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc...”.

+ Kết luận số 100-KL/TW ngày 21/10/2024 của Bộ Chính trị về đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 nêu: Quá trình thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình cần tính toán kỹ lưỡng về tính cấp bách, tính hiệu quả và khả năng bố trí nguồn lực; bảo đảm có đầu tư trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải; phân cấp trách nhiệm cho địa phương về phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện. Thực hiện chỉ đạo này, Bộ VHTTDL đã xây dựng Quyết định trên cơ sở phân cấp triệt để cho địa phương chủ động phân bổ kinh phí và tổ chức thực hiện

+ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18/2/2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

+ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

+ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

+ Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 (Nghị quyết số 162/2024/QH15). Theo đó các nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình và nguyên tắc hỗ trợ của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình đã được cụ thể hóa tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

+ Nghị quyết số 114/NQ-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27/11/2024 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035.

Cơ sở thực tiễn:

+ Thực hiện đúng chủ trương, yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ đã giao Bộ VH-TT-DL chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, địa phương khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

+ Nguồn vốn, cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện Chương trình sẽ được các cơ quan trung ương, địa phương phân bổ đúng mục tiêu, tránh lãng phí và phát huy tối đa hiệu quả. Điều này đặc biệt quan trọng khi nguồn lực cho văn hóa còn hạn chế, cần được sử dụng một cách thông minh và có chiến lược. Thay vì phát triển tự phát, thiếu trọng tâm, các địa phương sẽ có một kim chỉ nam rõ ràng để xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực và triển khai các hoạt động văn hóa một cách bài bản, đồng bộ.

+ Việc xây dựng Quyết định là cơ sở để phân bổ kinh phí của Chương trình được minh bạch, công khai góp phần áp dụng và sớm triển khai thực hiện sau khi Chương trình được phê duyệt.

- Mục đích ban hành văn bản:

Quyết định quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn 1: từ 2025 đến năm 2030 là căn cứ pháp lý để tổ chức thực hiện việc phân bổ vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình bảo đảm thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 10 điều quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân

sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn.
- Điều 4. Nguyên tắc hỗ trợ của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.
- Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương.
- Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương.
- Điều 7. Nguyên tắc bố trí và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương.
- Điều 8. Tổ chức thực hiện.
- Điều 9. Hiệu lực thi hành.
- Điều 10. Trách nhiệm thi hành.
- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định chi tiết các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

- Đối tượng áp dụng:

+ Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là địa phương) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Nội dung cơ bản của Quyết định

- Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương: Quy định về nguyên tắc phân bổ đảm bảo: Phân bổ đúng quy định về đầu tư công, ưu tiên đầu tư trọng điểm, bảo tồn văn hóa, hoàn thiện thiết chế văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Quản lý tập trung, phân cấp hợp lý. Hỗ trợ theo mức bổ sung ngân sách (ưu tiên miền núi phía Bắc, Tây Nguyên), các địa phương nhận bổ sung ngân sách từ ngân sách trung ương đến các địa phương có

điều tiết về ngân sách trung ương theo tỷ lệ nhất định. Bảo đảm công khai, minh bạch.

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương:

+ Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương:

+ Định mức phân bổ vốn sự nghiệp: Căn cứ đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình và các nguyên tắc phân bổ tại Quyết định này, Bộ VHTTDL tổng hợp và phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương xây dựng phương án phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương hằng năm với định mức không vượt quá 10% tổng kinh phí nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

+ Định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển: Căn cứ đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình và các nguyên tắc phân bổ tại Quyết định này, Bộ VHTTDL tổng hợp và xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển 5 năm và hằng năm với định mức không vượt quá 10% tổng kinh phí nguồn vốn đầu tư phát triển của Chương trình, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

+ Bố trí vốn ngân sách trung ương của Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện công tác quản lý chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung thành phần của Chương trình, các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương tại các địa phương: Căn cứ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách trung ương được cấp có thẩm quyền thông báo và điều kiện thực tế của từng địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng phương án phân bổ vốn cụ thể cho các cấp (tỉnh, xã) để thực hiện các nội dung của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, bảo đảm thực hiện hiệu quả nguồn vốn được giao theo các nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Quyết định này, cụ thể như sau:

+ Đối với kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kế hoạch vốn sự nghiệp hỗ trợ từ ngân sách trung ương, bố trí vốn để triển khai thực hiện đối với các nội dung: Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả; nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc; thúc đẩy phát triển

văn học, nghệ thuật; Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa; phát triển nguồn nhân lực văn hóa; hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới; tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực thực hiện Chương trình, truyền thông, tuyên truyền về Chương trình, kinh phí quản lý thực hiện Chương trình các cấp theo quy định; và các nội dung khác trong khuôn khổ Chương trình.

+ Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước trong khuôn khổ Chương trình được bố trí từ hai nguồn chi đầu tư công và chi thường xuyên thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Các dự án thuộc Chương trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương thực hiện trình tự, thủ tục quyết định đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư công hoặc thực hiện theo cơ chế đặc thù được Chính phủ ban hành trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp và các văn bản pháp luật hiện hành.

Nội dung định mức phân bổ nhằm phân cấp, phân quyền tối đa cho địa phương bảo đảm thực hiện hiệu quả nguồn vốn được giao

- Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương:

+ Tổng vốn đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2025 - 2030 bảo đảm mức quy định tại Nghị quyết số 162/2024/QH15.

+ Các địa phương có trách nhiệm phải bố trí đủ vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2025 - 2030 theo quy định tại Điều 7 của Quyết định này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Địa phương được hỗ trợ vốn từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm bố trí vốn ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm, cân đối vốn ngân sách địa phương hằng năm không thấp hơn mức vốn đối ứng thực hiện Chương trình tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều này.

+ Đối với năm 2025, danh sách các địa phương tự cân đối được ngân sách và các địa phương được nhận tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương được căn cứ trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 của từng địa phương theo quy định tại Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025 và các Nghị quyết khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025 sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; đối với giai đoạn 2026 - 2030, danh sách các địa phương tự cân đối được ngân sách và các địa phương được nhận tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách

trung ương được căn cứ trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của từng địa phương được Quốc hội quyết định.

- Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương:

+ Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách: Nguồn vốn thực hiện Chương trình bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác trên địa bàn. Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ cho một số nhiệm vụ cụ thể có quy mô, tính chất quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của địa phương và Bộ VHTTDL.

+ Đối với các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương:

(i) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 60% trở lên: Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

(ii) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% đến dưới 60%: Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 20% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

(iii) Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối/tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 40%: Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng tối thiểu bằng 30% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho địa phương.

26. Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 - 2030)

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký (Ngày 12 tháng 11 năm 2025)

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Kết luận số 100-KL/TW ngày 21/10/2024 của Bộ Chính trị về đề xuất chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025

của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân; Kết luận số 156-KL/TW ngày 21/5/2025 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và Kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị khóa XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW.

+ Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thông qua một số nội dung cụ thể tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để hoàn thiện và nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, trong đó đồng ý chủ trương tổ chức chính quyền địa phương hai cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025; Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; Luật Đầu tư công năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; các Luật chuyên ngành lĩnh vực văn hóa; các Nghị định của Chính phủ lĩnh vực văn hóa; các Luật, Nghị định, văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

+ Tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 162/2024/QH15 quy định: Giao Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, huyện, xã) bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, miền (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí).

+ Tại điểm 2 mục III Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 126/2024/QH15 và điểm 5 Phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 114/NQ-CP ngày 29/4/2025, Chính phủ giao Bộ VHTTDL chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy trình thủ tục rút gọn Quyết định Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp. Thời gian trình Quý II/2025.

Cơ sở thực tiễn

+ Chấp hành chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao đã thẩm định và ban hành Quyết định số 3399/QĐ-BVHTTDL ngày 23 tháng 9 năm 2025 phê duyệt Chương trình.

+ Việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn

2025 - 2035 (sau đây gọi tắt là Chương trình) để đưa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển văn hóa vào cuộc sống. Đáp ứng kịp thời yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, phát triển đất nước, góp phần khơi dậy khát vọng vươn mình, bồi đắp hào khí dân tộc, làm cho văn hóa thực sự trở thành nền tảng vững chắc của xã hội, là nguồn lực nội sinh quan trọng, trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước trong thời kỳ mới.

+ Cho đến nay, hoạt động văn hóa trên cả nước chưa có bộ tiêu chí văn hóa toàn diện chung, làm cơ sở mục tiêu cho các cấp trong ngành văn hóa thi đua thực hiện (hiện chỉ có một số mục tiêu cơ bản theo từng lĩnh vực chuyên ngành về phát triển văn hóa được nêu tại một số Nghị quyết, Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành). Do đó, việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí với các chỉ tiêu cụ thể, định lượng, rõ ràng để thực hiện ở cấp xã và cấp tỉnh sẽ thúc đẩy sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, các cấp ủy đảng, chính quyền và cộng đồng sẽ có trách nhiệm hơn trong việc thực hiện mục tiêu phát triển văn hóa, giúp các địa phương huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho văn hóa.

+ Việc đưa các mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản liên quan tại Chương trình vào Bộ tiêu chí giúp các bộ, ngành, địa phương tăng cường được công tác theo dõi, đánh giá và tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển văn hóa có trọng tâm, trọng điểm và bền vững. Đặc biệt, trong bối cảnh nguồn lực cho văn hóa còn hạn chế, nguồn vốn, cơ sở vật chất, nhân lực thực hiện Chương trình cần được các cơ quan trung ương, địa phương phân bổ đúng mục tiêu, tránh lãng phí và phát huy tối đa hiệu quả. Thay vì phát triển tự phát, thiếu trọng tâm, với Bộ tiêu chí, các địa phương sẽ có một kim chỉ nam rõ ràng để xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực và triển khai các hoạt động văn hóa một cách bài bản, đồng bộ.

- Mục đích ban hành:

+ Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển văn hóa trong thời kỳ mới, phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

+ Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Kịp thời triển khai thực hiện theo các mục tiêu, chỉ tiêu về phát triển văn hóa ở cấp tỉnh, cấp xã đã đặt ra trong phạm vi Chương trình; đảm bảo thực hiện được đồng bộ, thống nhất, không tạo khoảng trống pháp lý ngay sau khi Báo cáo nghiên cứu khả thi Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, giao trách nhiệm cho các bộ, ngành, cơ

quan liên quan và các địa phương hướng dẫn tổ chức triển khai Bộ tiêu chí theo phân công nhiệm vụ, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của từng địa phương.

+ Bộ tiêu chí là cơ sở đánh giá, xác định mức độ đạt được các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể có trọng tâm, trọng điểm theo đúng yêu cầu Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 162/2024/QH15 và Nghị quyết số 114/NQ-CP. Là thước đo khách quan để đánh giá đúng thực trạng phát triển văn hóa ở từng địa phương, từ cấp tỉnh, thành phố đến cấp cơ sở, tạo khung định hướng thống nhất cho hoạt động văn hóa trên cả nước, đồng thời phục vụ cho các cán bộ quản lý, theo dõi, báo cáo, kiểm tra, giám sát và cơ quan, các cấp có thẩm quyền thực hiện đo lường, đánh giá từng chỉ tiêu, nhiệm vụ một cách khoa học kết quả thực hiện Chương trình theo đúng quy định.

+ Là cơ sở để thống nhất thực hiện trong công tác chỉ đạo, lập kế hoạch, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình và thẩm định, xét công nhận đạt chuẩn phát triển văn hóa toàn diện đối với các địa phương trong giai đoạn 2025-2030; xác định vai trò, nhiệm vụ thực hiện Chương trình của các cơ quan, ban ngành, đoàn thể các cấp; giúp các địa phương xác định được các mục tiêu, giải pháp phấn đấu cụ thể, phù hợp với khả năng thực hiện và có sự quan tâm đầu tư hỗ trợ hài hòa trên các lĩnh vực phát triển văn hóa với các lĩnh vực khác trên địa bàn.

+ Là cơ sở pháp lý quan trọng để các bộ, ngành, cơ quan liên quan và địa phương căn cứ chức năng quản lý, nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao, phối hợp với Bộ VHTTDL kịp thời ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể từng nội dung tiêu chí chuyên ngành, làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình đồng bộ, thực chất, hiệu quả theo đúng chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 03 điều ban hành bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 – 2030, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Điều 2. Nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

- Điều 3. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 - 2030, gồm:

+ Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp xã giai đoạn 2025 - 2030 (Phụ lục I).

+ Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp tỉnh giai đoạn 2025 - 2030 (Phụ lục II).

- Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương có liên quan (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương); Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Nội dung cơ bản của Quyết định

- Quyết định ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 - 2030, gồm 02 Phụ lục: Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp xã giai đoạn 2025 - 2030 (Phụ lục I) và Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp tỉnh giai đoạn 2025 - 2030 (Phụ lục II).

- Quyết định quy định trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các bộ, cơ quan trung ương liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, công bố chỉ tiêu cụ thể, ban hành hướng dẫn thực hiện đối với các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 - 2030, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế. Đồng thời, Quyết định quy định nhiệm vụ của Bộ VHTTDL, Bộ Nội vụ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp tỉnh.

- Ban hành kèm theo Quyết định các Phụ lục: (i) Phụ lục I - Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp xã giai đoạn 2025 - 2030; (ii) Phụ lục II - Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện cấp tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

27. Quyết định số 43/2025/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

- Các xe ô tô đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực được tiếp tục lưu hành đến kỳ đăng kiểm kế tiếp mới phải áp dụng theo lộ trình về khí thải quy định tại Quyết định này.

- Các kiểu loại xe ô tô sản xuất, lắp ráp theo giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đã được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2022 cho đến thời điểm hết hiệu lực của giấy chứng nhận và xe ô tô sản xuất, lắp ráp mới từ xe ô tô sát xi có buồng lái đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được áp dụng mức khí thải như xe ô tô sản xuất từ

năm 2017 đến hết năm 2021.

- Bãi bỏ Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Ngày 17/11/2020, Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua, tại khoản 2, Điều 102 quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) trình Thủ tướng Chính phủ ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành ở Việt Nam. Thời điểm hiện tại, Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông đường bộ, còn các loại xe cơ giới khác (xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ) theo quy định tại Điều 34 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ với số lượng nhỏ sẽ xem xét, nghiên cứu, đề xuất ban hành sau.

Hiện tại, quy định áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô đang lưu hành được tích hợp vào xe cơ giới nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp đang được quy định tại các Quyết định:

+ Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

+ Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg ngày 15/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp.

Nội dung của Quyết định này sẽ kế thừa các nội dung còn hiệu lực của xe ô tô đang lưu hành sản xuất trước năm 1999, xe ô tô sản xuất từ năm 1999 đến hết năm 2016 và bổ sung lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải, xe ô tô sản xuất từ năm 2017 đến hết năm 2021, xe ô tô sản xuất từ năm 2022.

Các nội dung trên cũng đồng thời thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải và thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 01/NQ CP

ngày 08/01/2025 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 giao Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) xây dựng Đề án khắc phục ô nhiễm tại các đô thị.

Việc ban hành Quyết định cũng phù hợp với yêu cầu triển khai đầy đủ, toàn diện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư tại Kết luận số 81-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Cơ sở thực tiễn

Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại Việt Nam nói chung và một số đô thị lớn nói riêng có xu hướng gia tăng, chủ yếu tập trung vào ô nhiễm bụi, đặc biệt là bụi mịn PM2.5. Tình hình diễn biến ô nhiễm không khí trên toàn quốc có tính quy luật về mặt thời gian (“mùa” ô nhiễm không khí, mang tính thời điểm trong ngày) và có chiều hướng gia tăng cả về không gian và thời gian tại các thành phố, đô thị lớn như thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt là khu vực thành phố Hà Nội trong 03 tháng cuối năm 2024 và tháng 01 năm 2025 có nhiều ngày trong một số thời điểm đã ghi nhận chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức “rất xấu”, gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng. Như vậy, có thể nhận định vấn đề ô nhiễm không khí tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và các đô thị khác trong toàn quốc chủ yếu tập trung vào ô nhiễm bụi, đặc biệt là bụi mịn PM2.5.

Một trong những nguyên nhân chính phát sinh bụi, khí thải gây tác động, ô nhiễm môi trường không khí được chỉ ra là do số lượng lớn các phương tiện cơ giới tham gia giao thông, trong đó có nhiều phương tiện cũ không đảm bảo tiêu giao thông lớn, trong đó có hoạt động của các phương tiện giao thông là xe ô tô.

Để kiểm soát, giảm thiểu tác động nguồn thải này đối với chất lượng môi trường không khí, từ năm 2005 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành lộ trình áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, cụ thể là: Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây viết tắt là Quyết định số 249/2005/QĐ TTg); Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô, xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới (sau đây viết tắt là Quyết định số 49/2011/QĐ

TTg); Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu (sau đây viết tắt là Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg); Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg quy định lộ trình áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp (sau đây gọi tắt là Quyết định số 19/2024/QĐ-TTg).

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định này gồm 06 điều quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô tham gia giao thông đường bộ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.
- Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- Điều 3. Giải thích từ ngữ.
- Điều 4. Lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải ô tô tham gia giao thông đường bộ.
- Điều 5. Tổ chức thực hiện.
- Điều 6. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp.
- Quyết định này quy định lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô (lắp động cơ cháy cưỡng bức và cháy do nén) tham gia giao thông đường bộ.
- Quyết định này không áp dụng đối với: a) Xe ô tô đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch. B) Xe ô tô thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.
- Lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải ô tô tham gia giao thông ở Việt Nam:
 - + Xe ô tô sản xuất trước năm 1999 áp dụng Mức 1 từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
 - + Xe ô tô sản xuất từ năm 1999 đến hết năm 2016 áp dụng Mức 2 từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
 - + Xe ô tô sản xuất từ năm 2017 đến hết năm 2021 áp dụng Mức 3 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Đối với xe ô tô sản xuất từ năm 2017 đến hết năm 2021 tham gia giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

áp dụng Mức 4 từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

+ Xe ô tô sản xuất từ năm 2022 áp dụng Mức 4 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; áp dụng Mức 5 từ ngày 01 tháng 01 năm 2032. Đối với xe ô tô sản xuất từ năm 2022 tham gia giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng Mức 5 từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

+ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2029, xe ô tô tham gia giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh phải đáp ứng quy định về khí thải từ Mức 2 trở lên.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 11 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đỗ Xuân Quý